

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

Số: 5001 /2018/QĐ-ABIC-PHH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe ô tô**

### **TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 38GP/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 18/10/2006 và các Giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ban hành theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ Công văn số 14557/BTC-QLBH ngày 22/11/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận đăng ký sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô;

Căn cứ yêu cầu thực tiễn hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bảo hiểm Phi hàng hải,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này “**Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe ô tô**” tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ 01/01/2019 và thay thế Quyết định số 462/2015/QĐ-ABIC-PHH ngày 27/02/2015.

**Điều 3:** Thành viên Ban Tổng giám đốc, Trưởng các Phòng Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để báo cáo);
- Thành viên HĐQT chuyên trách;
- Ban kiểm soát;
- Ban QLRR, Ban KTKSNB;
- Lưu TCHC, PHH.



**Hoàng Thị Tính**

## BIỂU PHÍ TỰ NGUYÊN XE Ô TÔ

Áp dụng đối với Quy tắc bảo hiểm tự nguyên xe ô tô hiện hành của ABIC

(Ban hành theo Quyết định số 5001/2018/QĐ-ABIC-PHH ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp. Biểu phí bảo hiểm vật chất xe ô tô đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn số 14557/BTC-QLBH ngày 22/11/2018).

### A. BIỂU PHÍ TIÊU CHUẨN BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ

- Phí bảo hiểm và Phụ phí bảo hiểm chưa bao gồm 10% VAT
- Phí bảo hiểm năm = Phí tiêu chuẩn năm + Phụ phí năm + 10% VAT

#### I. Biểu phí bảo hiểm tiêu chuẩn năm (chưa bao gồm phụ phí cho điều khoản bổ sung)

Mức khấu trừ: 500.000 đồng/vụ

TT	Đối tượng	Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phí cơ bản (%)
1	<b>Xe chở hàng</b>		
1.1	Rơ moóc Sơ mi rơ moóc	Dưới 03 năm	0,80
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,00
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,10
		Từ 10 năm trở lên	1,40
1.2	Xe kinh doanh vận tải hàng hóa Xe chở hàng trên 10 tấn (không bao gồm xe quy định tại mục 1.3)	Dưới 03 năm	1,50
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,60
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,70
		Từ 10 năm trở lên	1,90
1.3	Xe đầu kéo Xe đông lạnh trên 3,5 tấn Xe chở hàng hoạt động trong vùng khai thác khoáng sản	Dưới 03 năm	2,10
		Từ 03 đến dưới 06 năm	2,20
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,40
		Từ 10 năm trở lên	2,60
1.4	Xe chở hàng còn lại	Dưới 03 năm	1,30
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,40
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,50
		Từ 10 năm trở lên	1,70
2	<b>Xe chở người</b>		
2.1	Xe không kinh doanh vận tải hành khách Xe bus Xe hoạt động trong nội bộ cảng, khu công nghiệp, sân bay	Dưới 03 năm	1,25
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,40
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,60
		Từ 10 năm trở lên	1,80
2.2	Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh	Dưới 03 năm	1,70
		Từ 03 đến dưới 06 năm	2,00
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,20
		Từ 10 năm trở lên	2,30
2.3	Xe taxi, Grab và các xe tương tự Xe cho thuê tự lái	Dưới 03 năm	2,40
		Từ 03 đến dưới 06 năm	2,50
		Từ 06 đến dưới 10 năm	2,70
		Từ 10 năm trở lên	2,85

2.4	Xe kinh doanh vận tải hành khách còn lại	Dưới 03 năm	1,40
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,60
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,80
		Từ 10 năm trở lên	1,90
3	Xe vừa chở người vừa chở hàng	Dưới 03 năm	1,50
		Từ 03 đến dưới 06 năm	1,80
		Từ 06 đến dưới 10 năm	1,90
		Từ 10 năm trở lên	2,10

**Lưu ý:** Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh là xe hoạt động trên tuyến đường mà điểm đi và đến là hai tỉnh/thành phố khác nhau và phải đi qua ít nhất 1 tỉnh/thành phố khác hoặc khoảng cách giữa điểm đi và điểm đến (1 lượt) trên 100 km.

## II. Phí bảo hiểm, phụ phí bảo hiểm áp dụng cho các điều khoản bổ sung

### 1. Bảo hiểm mới thay cũ (ĐKBS 001/ABIC-OTO)

TT	Đối tượng	Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí (%)
1.1	Xe taxi, Grab và các xe tương tự Xe cho thuê tự lái Xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh	Dưới 01 năm	0,00
		Từ 01 đến dưới 03 năm	0,10
		Từ 03 đến dưới 10 năm	0,20
		Từ 10 năm trở lên	0,30
1.2	Các xe còn lại	Dưới 03 năm	0,00
		Từ 03 đến dưới 10 năm	0,10
		Từ 10 năm trở lên	0,20

### 2. Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa (ĐKBS 002/ABIC-OTO)

Thời hạn sử dụng xe	Tỷ lệ phụ phí (%)
Dưới 03 năm	0,00
Từ 03 đến dưới 06 năm	0,10
Từ 06 đến dưới 10 năm	0,20
Từ 10 năm trở lên	0,30

### 3. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (ĐKBS 003/ABIC-OTO)

Phí bảo hiểm: Theo biểu phí bảo hiểm vật chất xe.

### 4. Bảo hiểm thiệt hại vật chất xe ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (ĐKBS 004/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: Tăng 30% phí bảo hiểm vật chất xe.

### 5. Bảo hiểm xe tập lái (ĐKBS 005/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm: 10% phí bảo hiểm các nghiệp vụ bảo hiểm tự nguyện xe ô tô.

### 6. Bảo hiểm tổn thất động cơ do xe hoạt động trong vùng ngập nước (ĐKBS 006/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm:  $0,10\% \times$  Số tiền bảo hiểm vật chất xe.

### 7. Bảo hiểm trộm cắp, bị cướp bộ phận xe ô tô (ĐKBS 007/ABIC-OTO)

Phụ phí bảo hiểm:  $0,20\% \times$  Số tiền bảo hiểm vật chất xe.

*Handwritten signature*

**8. Bảo hiểm xe miễn thuế, xe tạm nhập, tái xuất, xe quá cảnh (ĐKBS 008/ABIC-OTO)**

Loại xe	Tỷ lệ phí năm (% STBH)
Dưới 16 chỗ ngồi	3,50
Từ 16 đến 25 chỗ ngồi	3,00
Trên 25 chỗ ngồi và các loại xe khác	2,50

**9. Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (ĐKBS 009/ABIC-OTO)**

Phụ phí bảo hiểm: 600.000 đồng/năm.

**III. Tỷ lệ giảm phí bảo hiểm áp dụng mức khấu trừ cao**

Mức khấu trừ (đồng)	Tỷ lệ giảm phí bảo hiểm
500.000	0%
1.000.000	-5%
2.000.000	-8%
3.000.000	-10%
4.000.000	-12%
5.000.000	-14%
7.000.000	-16%
10.000.000	-18%
15.000.000	-20%
20.000.000	-22%
25.000.000	-25%

Ngoài ra khi Chủ xe có nhu cầu tham gia mức khấu trừ cao hơn các mức trên, Chủ xe và ABIC sẽ thỏa thuận áp dụng mức khấu trừ và tỷ lệ giảm phí tương ứng.

**B. BIỂU PHÍ TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE**

- Phí bảo hiểm không bao gồm phí trách nhiệm dân sự bắt buộc của Bộ Tài chính.
- Phí bảo hiểm chưa bao gồm 10% VAT.

**I. Tỷ lệ phí bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự tăng thêm**

STT	Loại xe	Tỷ lệ phí bảo hiểm tăng thêm		
		Người thứ ba	Hành khách	Tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1</b>	<b>Xe ô tô không kinh doanh vận tải</b>			
1.1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	1,00%	-	0,08%
1.2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	1,30%	-	0,30%
1.3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1,70%	-	0,60%
1.4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	3,00%	-	0,80%
1.5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	1,50%	-	0,40%
<b>2</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải</b>			
2.1	Dưới 6 chỗ	1,00%	0,08%	0,30%
2.2	Xe 6 chỗ	1,20%	0,08%	0,40%
2.3	Xe 7 chỗ	1,50%	0,08%	0,40%
2.4	Xe 8 chỗ	1,70%	0,08%	0,40%

2.5	Xe 9 chỗ	2,00%	0,08%	0,40%
2.6	Xe 10 chỗ	2,20%	0,08%	0,40%
2.7	Xe 12 chỗ	2,40%	0,08%	0,80%
2.8	Xe 15 chỗ	3,20%	0,08%	0,80%
2.9	Xe 16 chỗ	3,50%	0,08%	0,80%
2.10	Xe 24 chỗ	5,00%	0,20%	1,30%
2.11	Xe 25 chỗ	5,50%	0,20%	1,50%
2.12	Xe trên 25 chỗ	6,00%	0,25%	1,50%
<b>3</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>			
3.1	Dưới 3 tấn	1,76%	-	0,40%
3.2	Từ 3 đến 8 tấn	2,40%	-	0,80%
3.3	Từ 8 đến 15 tấn	3,60%	-	0,95%
3.4	Trên 15 tấn	4,00%	-	1,20%

## II. Công thức tính phí:

$$\text{Phí bảo hiểm} = (\text{MTN\_tng\_ng} \times \text{cột (3)} + (\text{MTN\_tng\_ts} \times \text{cột (5)}) + \text{MTN\_tng\_ng} \times \text{cột (4)} \times \text{Số\_hk.}$$

Trong đó:

- MTN\_tng\_ng: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về người so với mức trách nhiệm bắt buộc.
- MTN\_tng\_ts: Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về tài sản so với mức trách nhiệm bắt buộc.
- Số\_hk: Số lượng hành khách được phép chở trên xe.
- Cột (3): Tỷ lệ phí tăng thêm về người thứ 3.
- Cột (4): Tỷ lệ phí tăng thêm về hành khách.
- Cột (5): Tỷ lệ phí tăng thêm về tài sản.

## III. Các quy định khác

1. **Xe tập lái:** Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định tại Khoản 1 và Khoản 3, Mục I, Phần B.
2. **Xe taxi:** Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại Khoản 2, Mục I, Phần B.
3. **Xe ô tô chuyên dùng**
  - Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan) quy định tại Điểm 1.5, Khoản 1, Mục I, Phần B.
  - Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại Điểm 1.1, Khoản 1, Mục I, Phần B.
  - Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại Khoản 3, Mục I, Phần B.
4. **Xe đầu kéo rơ moóc:** Tính bằng 150% của phí xe trọng tải trên 15 tấn quy định tại Điểm 3.4, Khoản 3, Mục I, Phần B. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ moóc là phí của cả đầu kéo và rơ moóc.
5. **Xe máy chuyên dùng:** Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại Khoản 3, Mục I, Phần B.

**6. Xe buýt:** Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại Khoản 1, Mục I, Phần B.

**C. BIỂU PHÍ TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI CHỖ TRÊN XE**

**I. Số tiền bảo hiểm:** Tối đa 1.000 triệu đồng/người/vụ.

**II. Phí bảo hiểm (người/năm) = Tỷ lệ phí năm x Số tiền bảo hiểm (Thuế VAT = 0%)**

**III. Tỷ lệ phí bảo hiểm năm**

Số tiền bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm năm (%)
Đến 100 triệu đồng/người/vụ	0,10
Trên 100 đến 500 triệu đồng/người/vụ	0,15
Trên 500 đến 1.000 triệu đồng/người/vụ	0,30

**D. BIỂU PHÍ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE**

**I. Mức trách nhiệm bảo hiểm:** Tối đa 100 triệu đồng/tấn/vụ.

**II. Số tấn hàng hóa được bảo hiểm:** Tối đa theo trọng tải cho phép của xe.

**III. Tỷ lệ phí bảo hiểm (tấn/năm) (chưa bao gồm 10% VAT): 0,50%** Mức trách nhiệm bảo hiểm.

**IV. Mức khấu trừ: 0,50%** Mức trách nhiệm bảo hiểm và tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng/vụ.

**E. BIỂU PHÍ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

**I. Công thức tính**

$$\text{Phí bảo hiểm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn bảo hiểm (ngày)} \times \text{Hệ số}$$

**II. Hệ số ngắn hạn/dài hạn**

Thời hạn bảo hiểm	Hệ số
Đến 01 tháng	1,20
Trên 01 đến 06 tháng	1,10
Trên 06 đến 12 tháng	1,00
Trên 12 đến 18 tháng	0,95
Trên 18 đến 24 tháng	0,90
Trên 24 đến 36 tháng	0,88
Trên 36 tháng đến 48	0,85
Trên 48 tháng	0,80

**F. QUY ĐỊNH TĂNG, GIẢM PHÍ**

**I. Quy định tăng phí:** Tùy theo tình hình kinh doanh, Tổng giám đốc Công ty sẽ quyết định tăng phí bảo hiểm để đảm bảo hiệu quả kinh doanh nghiệp vụ.

**II. Quy định giảm phí:** Tùy theo tình hình kinh doanh, Tổng giám đốc Công ty sẽ quyết định giảm phí bảo hiểm. Trong mọi trường hợp giảm phí bảo hiểm, mức

phí bảo hiểm vật chất xe ô tô áp dụng sau khi giảm không thấp hơn mức phí bảo hiểm thuần, cụ thể:

- Đối với thời hạn bảo hiểm 01 năm, mức phí thuần là mức phí được Bộ Tài chính công bố tại Quyết định số 1201/QĐ-BTC ngày 28/6/2017.
- Đối với thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, mức phí thuần được tính theo công thức:

$$\text{Phí bảo hiểm thuần cho thời hạn bảo hiểm khác 01 năm} = \frac{\text{Phí bảo hiểm thuần do BTC công bố}}{365 \text{ (ngày)}} \times \text{Thời hạn bảo hiểm (ngày)}$$



*Hoàng Thị Linh*